

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 1 NĂM 2011

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 1		LŨY KẾ ĐẾN QUÝ 1	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V.20	56.191.454.363	50.099.570.934	56.191.454.363	50.099.570.934
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		56.191.454.363	50.099.570.934	56.191.454.363	50.099.570.934
4. Giá vốn hàng bán	11	V.21	36.463.525.250	27.727.598.983	36.463.525.250	27.727.598.983
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		19.727.929.113	22.371.971.951	19.727.929.113	22.371.971.951
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.22	2.078.315.741	1.868.550.410	2.078.315.741	1.868.550.410
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	V.23	-	-	-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	V.24	525.583.389	333.163.082	525.583.389	333.163.082
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.25	1.074.093.489	977.745.123	1.074.093.489	977.745.123
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		20.206.567.976	22.929.614.156	20.206.567.976	22.929.614.156
11. Thu nhập khác	31	V.26	706.263.694	5.200.636	706.263.694	5.200.636
12. Chi phí khác	32	V.27	4.000.000	2.074.812	4.000.000	2.074.812
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		702.263.694	3.125.824	702.263.694	3.125.824
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20.908.831.670	22.932.739.980	20.908.831.670	22.932.739.980
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.29	5.002.246.412	5.476.191.660	5.002.246.412	5.476.191.660
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		15.906.585.258	17.456.548.320	15.906.585.258	17.456.548.320

Người lập

[Signature]

Nguyễn Thị Kiều Dung

Kế toán trưởng

[Signature]

Trần Văn Hải

Ngày 16 tháng 4 năm 2011

Giám Đốc



PHẠM TUẤN KIẾT